

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI**  
**Năm báo cáo 2018**

**I. Thông tin chung***1. Thông tin khái quát*

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0200563063
- Vốn điều lệ: 151.397.450.000 đồng
- Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
- Số điện thoại: 0225.3766.561
- Số fax: 0225.3765.671
- Website: <http://maserco.com.vn>
- Mã cổ phiếu : MAC

*Quá trình hình thành và phát triển*

Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải tiền thân là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng hải được thành lập theo Quyết định số 695/QĐ/TCCB-LĐ ngày 13/04/1993 của Bộ GTVT do Bộ trưởng ký thành lập DNNN là: **Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng hải I**. Đến năm 2000 Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam là đơn vị chủ quản đã quyết định cải cách Công ty bằng phương án thay đổi nhân sự cấp cao của Công ty, đồng thời hỗ trợ một phần vốn và dịch vụ khác để tạo đà cho Công ty phát triển. Để tăng hiệu quả hơn nữa hoạt động SXKD và thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước trong việc đổi mới các Doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh cho các Doanh nghiệp khi tham gia hội nhập, tháng 9/2003 Công ty đã tiến hành cổ phần hoá nhằm đa dạng hoá sở hữu, đa dạng các yếu tố cạnh tranh làm động lực phát triển và xác lập mô hình hữu hiệu trong nền kinh tế thị trường.

Với số vốn điều lệ ban đầu là 4 tỷ đồng, trong đó phần góp vốn của Tổng Công ty Hàng hải (đại diện vốn Nhà nước) là 1,2 tỷ đồng (chiếm 30%) và các cổ đông là CBCNV trong Công ty là 2,8 tỷ đồng (chiếm 70%).

Theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chuyển DNNN Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng hải I trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành Công ty cổ phần

*Gọi là: Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải*

Sau khi tiến hành cổ phần hoá, Công ty đã tổ chức sắp xếp lại mô hình quản lý và hoạt động SXKD, giải quyết các lao động dôi dư theo Nghị định 41/CP của Chính phủ, đồng thời tuyển dụng thêm một số CBCNV phù hợp với các loại hình kinh doanh dịch vụ mới. Công ty tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao năng lực các ngành nghề truyền thống: gia công cơ khí, đóng mới và sửa chữa phương tiện thuỷ từ chỗ chỉ đóng mới các loại tàu 1.000 tấn thì nay đã đóng được các loại tàu có trọng tải đến 4.000 tấn.

Trong giai đoạn 2004 đến 2007, Công ty đã tiến hành tăng vốn để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty đã ba lần phát hành trái phiếu chuyển đổi

và hai lần phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Kết quả của việc phát hành trái phiếu chuyển đổi lần thứ nhất và phát hành cổ phiếu thưởng lần thứ nhất làm vốn điều lệ công ty tăng lên là 8 tỷ đồng. Kết quả của việc phát hành cổ phiếu thưởng lần thứ hai làm vốn điều lệ Công ty tăng lên 10 tỷ đồng. Kết quả của việc phát hành trái phiếu chuyển đổi lần thứ hai và lần thứ ba làm vốn điều lệ của Công ty tăng lên 32 tỷ đồng. Năm 2010 công ty thực hiện xong kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 32 tỷ đồng lên 55 tỷ đồng từ nguồn chia cổ phiếu thưởng năm 2009 và phát hành 1,9 triệu cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đ/ cổ phiếu.

Năm 2014 công ty tiếp tục tăng vốn điều lệ từ 55 tỷ lên thành 63.331.230.000 đồng. Thực hiện việc niêm yết thành công 833.312 cổ phiếu từ việc phân chia thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu và CBCNV Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Năm 2015, Công ty chào bán 6.333.123 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đ cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ thực hiện 1:1. Phát hành 442.736 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014, tỷ lệ 7%. Vốn điều lệ tăng lên: 131.089.820.000 đồng. Năm 2016, Công ty phát hành 1.310.307 cổ phiếu để trả cổ tức 2015, tỷ lệ : 10%, vốn điều lệ tăng lên: 144.192.890.000 đồng.

Năm 2018, Công ty phát hành 720.456 cổ phiếu để trả cổ tức 2017, tỷ lệ 5%, vốn điều lệ tăng lên 151.397.450.000 đồng.

## 2. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:*

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; Hoạt động môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;

- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc, container;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa vỏ container;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm;

**Địa bàn kinh doanh:**

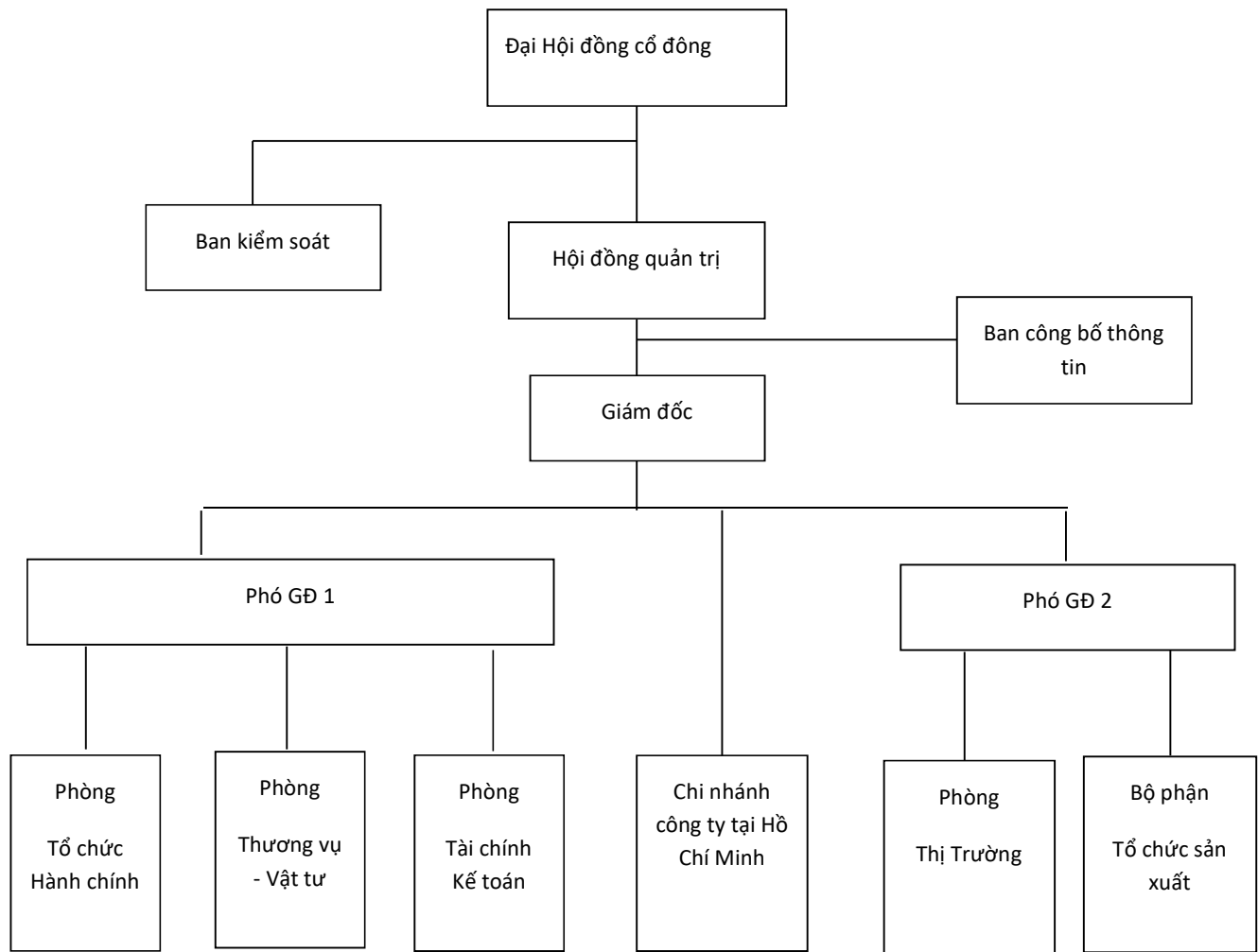
- Trụ sở chính: số 8A Đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

- Bãi Maserco 02: số 173 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng.

- Chi nhánh miền nam: số 97/48 đường số 08, Tầng Nhon Phú B, Quận 9, Hồ Chí Minh

*3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

**Mô hình quản trị.**



**– Cơ cấu bộ máy quản lý.**

1. Đại hội đồng cổ đông: là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Hội đồng quản trị:

- a. Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
- b. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

- c. Bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý công ty theo đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và quyết định mức lương của họ;
- d. Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;
- e. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý đó;
- f. Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
- g. Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
- h. Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi;
- i. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành hay cán bộ quản lý hoặc người đại diện của Công ty khi Hội đồng quản trị cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty. Việc bãi nhiệm nói trên không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có);
- j. Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức;
- k. Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty.

### 3. Giám đốc công ty:

- a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- b. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;
- c. Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý mà công ty cần thuê để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý tốt do Hội đồng quản trị đề xuất, và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý;
- d. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;
- e. Vào ngày [31 tháng 10] hàng năm, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm năm.
- f. Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua;

- g. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;
- h. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty.
- i. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và pháp luật.

#### 4. Phó giám đốc công ty

##### a. Chức năng, nhiệm vụ:

- Giúp việc cho Giám đốc trong quản lý điều hành các hoạt động của công ty theo sự phân công của Giám đốc;
- Chủ động và tích cực triển khai, thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về hiệu quả các hoạt động.

##### b. Quyền hạn:

Theo ủy quyền bằng văn bản của Giám đốc phù hợp với từng giai đoạn và phân cấp công việc.

5. Các rủi ro: Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản .

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện. Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để HĐQT và Ban giám đốc xem xét.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv

a. Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018:

Chỉ tiêu	KH 2018( đồng)	Thực hiện 2018	Tỷ lệ % so với KH
Tổng Doanh thu	190.000.000.000	18.649.404.793	96,66%
Lợi nhuận trước thuế	20.000.000.000	13.049.661.466	65,00%
Tỷ lệ cổ tức	10%	5%	

### 2. Tổ chức và nhân sự

#### 1. Tổ chức và nhân sự

**Hội đồng quản trị**

-Ông Nguyễn Văn Cường	Chủ tịch HĐQT
-Ông Tạ Mạnh Cường	Thành viên HĐQT
-Ông Nguyễn Hữu Vĩnh	Thành viên HĐQT
-Ông Đặng Mỹ Dương	Thành viên HĐQT
-Ông Nguyễn Đỗ Đạt	Thành viên HĐQT
-Ông Trần Việt Quân	Thành viên HĐQT
-Ông Lê Phúc Tùng	Thành viên HĐQT

**Ban Kiểm soát**

- Bà Lê Thị Hoàng Trinh	Trưởng ban kiểm soát
- Ông Trịnh Kỳ Sơn	Thành viên ban kiểm soát
- Bà Trịnh Thị Minh Phương	Thành viên ban kiểm soát

**Ban Giám đốc**

- Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc
- Bà Trần Thanh Nhân	Phó Giám đốc
- Ông Đặng Mỹ Dương	Phó Giám đốc

**Tiểu sử tóm tắt hội đồng quản trị, ban giám đốc công ty**

✓ **Ông: NGUYỄN VĂN CƯỜNG** - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty.

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 05/11/1965

Số CMND: 030949213 , ngày cấp: 2.8.2001, nơi cấp: C.A Hải Phòng.

Địa chỉ thường trú: 5/14 Trần Phú, Hải Phòng.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế Vận tải Biển

Quá trình công tác:

- 1990 – 1993: CB thị trường- Công ty Liên doanh Germartrans Việt Nam
- 1993 – 2000: Phó GĐ chi nhánh HP- Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận Chuyển (Germadept)
- 2000 – 2003: Giám đốc- Công ty Cung ứng và dịch vụ Hàng hải I
- 2003 – nay: Chủ tịch HĐQT- Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

✓ **Ông: TẠ MẠNH CƯỜNG** - thành viên Hội Đồng Quản Trị

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 30/01/1965

Số CMND: 031600536 , ngày cấp: 26.6.2006, nơi cấp: C.A Hải Phòng.

Địa chỉ thường trú: 22/67 Tô Hiệu, Trại Cau, Lê Chân, Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng – Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- 1988 – 1992: nhân viên- Xí nghiệp giày dép số 5 Hải Phòng
- 1992 – 2000: Công ty liên doanh TNHH GIANT-V
- 2001 – 2010: Phó giám đốc, Giám đốc - Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải
- 2010 - T11/2014 : Giám đốc- Công ty TNHH Cảng Hải An.
- T11/2014-nay: Tổng Giám đốc- Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

✓ **Ông: NGUYỄN HỮU VĨNH** - thành viên Hội Đồng Quản Trị

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 25/3/1981

Số CMND: 040081000064 , ngày cấp: 28/7/2016 tại cục ĐKQL và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Phòng 1108, nhà 17T4, Trung Hòa Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- T7/2008-T12/2009: Chuyên viên đầu tư – Công ty CP Bảo hiểm Hàng không
- T12/2009-T5/2013: Trưởng phòng đầu tư- Công ty CP Bảo hiểm Hàng không
- T5/2013- T3/2015: Phó ban đầu tư- Công ty CP Bảo hiểm Hàng không
- T5/2015-T9/2015: Thành viên HĐQT- Công ty CP MHC.
- T4/2016- nay: Thành viên HĐQT – Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng hải.
- T6/2010- nay: Chủ tịch HĐQT- Công ty CP phát triển hạ tầng Hà Nội.
- T11/2011- nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc - Công ty CP phát triển hạ tầng Hà Nội.
- T11/2016 – nay: Chủ tịch HĐQT – Công ty CP VLG Sao Kim.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

✓ **Ông: TRẦN VIỆT QUÂN** - thành viên Hội Đồng Quản Trị

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 15/09/1975

Số CMND: 011947251 , ngày cấp: 26/7/2012, nơi cấp: CA TP Hà Nội.

Địa chỉ thường trú: Số 220 Phố Quan Nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Đại học

Quá trình công tác:

- T8/2016 – nay: Kế toán trưởng, TB tài chính kế toán – Tập đoàn Nam Cường Hà Nội
- T6/2008- T8/2016 : Kế toán trưởng – Phó ban tài chính kế toán( Kiêm nhiệm Trưởng ban thư ký tổng hợp trực thuộc Hội đồng quản trị).
- T6/2002- T6/2008 : Kế toán trưởng – Công ty CP xây dựng công trình 1 ( thuộc CIENCO 1)
- T8/1996-T5/2002: Kế toán tổng hợp , kế toán viên (kiêm nhiệm Phó phòng kế toán dự án Tuyên Sơn thuộc Liên danh CIENCO 1- CIENCO 5)

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

✓ Ông: **ĐẶNG MỸ DƯƠNG** - thành viên Hội Đồng Quản Trị - Phó Giám đốc Công ty.

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 8/11/1982

Số CMND: 025638108, ngày cấp: 24/4/2012 , Nơi cấp : CA TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ thường trú: 443/185Q Lê Văn Sĩ, Phường 12, Quận 3 , TP Hồ Chí Minh

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cao đẳng kinh tế vận tải biển

Quá trình công tác:

- T1/2004 – T6/2010: Nhân viên – Chi nhánh Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
- T3/2009 – T4/2017: Phó giám đốc Chi nhánh - Chi nhánh Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
- T4/2017 đến nay: Ủy viên HĐQT – Phó giám đốc Công ty CP cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng hải.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

✓ Ông: **NGUYỄN ĐỖ ĐẠT** - thành viên Hội Đồng Quản Trị

Giới tính: nam

Ngày sinh: 21/11/1982

Số CMND: 031082003757 cấp ngày 4/4/2016 do Cục trưởng Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp.

Địa chỉ thường trú: 32/29 Hai Bà Trưng , An Biên, Lê Chân, Hải Phòng.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế đối ngoại/ Kỹ sư Địa Vật Lý.

Quá trình công tác:



- T3/2005 – T6/2005: Nhân viên TTHQ và GN – Công ty TNHH Minh Nhật.
- T7/2005- T3/2005 : Trợ lý Giám đốc – Công ty TNHH Minh Nhật.
- T4/2007-T3/2010: Phó Giám đốc Kiêm Giám đốc dự án
- T4/2010 đến nay: Giám đốc- Công ty TNHH Minh Nhật.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

✓ **Ông: LÊ PHÚC TÙNG** - thành viên Hội Đồng Quản Trị

Giới tính: nam

Ngày sinh: 28/5/1971

Số CMND: 024744992 cấp ngày 8/7/2007 tại C.A TP HCM

Địa chỉ thường trú: 362/12 Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP. HCM

Trình độ chuyên môn: Đại học Ngoại ngữ.

Quá trình công tác:

Tháng 5/2005- T3/2011 Phó tổng giám đốc- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn

Tháng 4/2011-T2/2012 Tổng giám đốc – Công ty CP Hàng hải Sài Gòn.

Tháng 3/2012-T10/2014 Giám đốc Trung tâm DVVC sà lan TMS

Tháng 11/2014- T 3/2018: Giám đốc Cảng ICD Transimex

Từ 4/2018 đến nay: Phó tổng giám đốc Công ty CP Transimex

✓ **Bà: TRẦN THANH NHÀN** - Phó Giám đốc Công ty

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 31/01/1972

Số CMND: 030819277 , cấp ngày : 1.10.2004, nơi cấp: CA Hải Phòng.

Địa chỉ thường trú: Số 7/43 Lê Đại Hành – Hồng Bàng – Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Quá trình công tác:

- Từ 1995 -2004: Nhân viên- Cty giày Hợp Lực nay là Cty giày Phúc An

- Từ 2004-2007: Nhân viên- Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải

- Từ 2007 - T5/2009: Phó TP kế toán- Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải.

- Từ T6/2009- T4/2017: Kế toán trưởng- Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải.

- Từ T4/2017- nay: phó Giám đốc Công ty ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có.

✓ **Bà: LÊ THỊ HOÀNG TRINH** - Trưởng ban kiểm soát Công ty

Giới tính: Nữ

Ngày sinh : 13/07/1970

Số CMND: 030774790 do Công an Hải Phòng cấp ngày 18/05/2009

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Số 20/24/147 Đình Đông, Phường Đông Hải, Quận Lê Chân, Hải Phòng

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ 1988 -2001: Nhân viên- Phó Phòng kế toán - Cty giấy Hộp Lục.
- Từ 2002-2007 : Kế toán trưởng – Công ty Cp Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
- Từ 2007-2012: Thành viên ban kiểm soát- Công ty Cp Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
- Từ 2012 – nay: Trưởng ban kiểm soát - Công ty Cp Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có.

✓ **Ông : TRỊNH KỲ SƠN** - Thành viên Ban kiểm soát

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 23/09/1986

Số CMND: 186311154 , cấp ngày : 21/6/2008 , nơi cấp: Nghệ An.

Địa chỉ thường trú: Phòng 703 – Số 315 Vũ Tông Phan- Thanh Xuân- Hà Nội.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính ngân hàng.

Quá trình công tác:

- Từ 1/2009-T8/2012 : Kiểm toán viên- kiểm toán nội bộ - Ngân hàng cổ phần TM Sài Gòn- Hà Nội
- Từ T8/2012 đến nay: Thành viên ban kiểm soát- Công ty CP Chứng khoán SHB
- Từ T5/2016 đến nay: Thành viên ban kiểm soát- Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có.

✓ **Bà: TRỊNH THỊ MINH PHƯƠNG** - Thành viên Ban kiểm soát

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 16/7/1981

Số CMND: 031047800 , cấp ngày : 14.4.2014, nơi cấp: CA Hải Phòng.

Địa chỉ thường trú: Số 1/68 Nguyễn Trãi – Ngô Quyền – Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Quá trình công tác:

- Từ 2005- nay : Nhân viên- Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có.

✓ **Bà: LÊ THỊ XUÂN MAI - Kế toán trưởng công ty**

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 9/10/1979

Số CMND: 031007383 , cấp ngày : 14.1.2013, nơi cấp: CA Hải Phòng.

Địa chỉ thường trú: Số 14/72/66 Nguyễn Tường Loan - Nghĩa Xá – Lê Chân- Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Kinh tế Vận tải biển

Quá trình công tác:

- Từ 2004- 2008 : Chuyên viên phòng tài chính kế toán- Công ty TNHH MTV đóng tàu Phà Rừng
- Từ T9/2008: Phó phòng Tài chính Kế toán - Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng
- Từ 2010-2014: Phó ban Tài Chính kế toán Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Phà Rừng.
- Từ T6/2014 đến tháng 01/2017: Phó phòng Tài chính - Kế toán Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long.
- Từ T4/2017 đến nay: Kế toán trưởng - Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có.

**Tỉ lệ sở hữu cổ phần cổ đông nội bộ và người có liên quan:**

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ /Quan hệ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (31/12/2018)	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Ghi chú
1	Nguyễn Văn Cường	CT HĐQT, GD	161.622	1.07%
1.1	Vũ Thị Thanh Hương	Vợ	26.726	0.18%
1.2	Nguyễn Văn Hùng	Anh ruột	10.134	0.07%
1.3	Nguyễn Thị Lệ Mỹ	Con	0	
1.4	Nguyễn Thị Minh Nhật	Con	0	
2	Tạ Mạnh Cường	TV HĐQT	36.744	0.24%
2.1	Trịnh Thị Hương	Vợ	0	
2.2	Tạ Phương Hà Quyên	Con	0	
2.3	Tạ Tuấn Đạt	Con	0	
3	Nguyễn Hữu Vĩnh	TV HĐQT	289.128	1.91%

3.1	Đỗ Thị Mai	Vợ	83.980	0.55%
3.2	Nguyễn Hữu Lâm	Em trai TV HĐQT	138.107	0.91%
4	<b>Trần Việt Quân</b>	<b>TV HĐQT</b>	0	
4.1	Trần Anh Quang	Bố	0	
4.2	Nguyễn Thị Phương	Mẹ	0	
4.3	Trần Bảo Linh	Vợ	0	
4.4	Trần Quang Vinh	Anh	0	
4.5	Trần Huyền Phương	Em	0	
5	<b>Nguyễn Đỗ Đạt</b>	<b>TV HĐQT</b>	96.258	0.64%
5.1	Nguyễn Văn Năm	Bố	36.750	0.24%
5.2	Đỗ Thị Minh	Mẹ	183.185	1.2%
5.3	Nguyễn T. Thùy Dương	Chị	0	
5.4	Hoàng Thị phương Loan	Vợ	6.413	0.042%
5.5	Nguyễn Văn Hoàng Thành	Con		
5.6	Công ty TNHH Minh Nhật	Giám đốc	0	
6	<b>Đặng Mỹ Dương</b>	<b>TV HĐQT</b>	115.290	0.76
6.1	Đặng Viêm	Bố	0	
6.2	Nguyễn Kim Dung	Mẹ	0	
6.3	Hoàng Minh Thu	Vợ	0	
6.4	Đặng Minh Đức	Con	0	
6.5	Đặng Nhật Nam	Anh	2.408	
6.6	Đặng Quang Sáng	Em	0	
7	<b>Lê Phúc Tùng</b>	<b>TV HĐQT</b>	0	
7.1	Lê Tấn Quyền	Bố	0	
7.2	Lê Thị Nở	Mẹ	0	
7.3	Lê Thị Anh Thy	Em	0	
7.4	Trương Kim Yến	Vợ	0	
7.5	Lê Phúc Chinh	Con	0	
7.6	Lê Kim Ngân	Con	0	
8	<b>Lê T. Hoàng Trinh</b>	<b>TBKS( nhiệm kỳ III)</b>	20.495	0.14%
8.1	Trần Ngọc Thắng	Chồng	0	
8.2	Trần Ngọc Minh	Con	0	
8.3	Trần Công Bình	Con	0	
9	<b>Trịnh Kỳ Sơn</b>	<b>TV BKS</b>	0	

9.1	Trịnh Nghinh	Bố	0	
9.2	Lê Thị Thái Lan	Mẹ		
9.3	Hoàng Thị Huyền Trang	Vợ	0	
10	<b>Trịnh Thị Minh Phương</b>	<b>TV BKS</b>	526	
10.1	Trịnh Khắc Bệch	Bố	0	
10.2	Nguyễn Thị Hoài	Mẹ	0	
10.3	Bùi Vinh Anh	Chồng	6.359	
10.4	Trịnh Thị Hương	Chị	0	
40.5	Trịnh Khắc Hải	Anh	0	
10.6	Trịnh Khắc Hoàn	Anh	0	
11	<b>Lê Thị Xuân Mai</b>	<b>KT trưởng</b>	0	
11.1	Lê Xuân Thụ	Bố	0	
11.2	Phạm thị Quế	Mẹ	0	
11.3	Lê Minh Phương	Chị	0	
11.4	Lê Thị Xuân Hương	Chị	0	
11.5	Lê Thanh Loan	Em	0	
11.6	Trần Xuân Biên	Chồng	0	
11.7	Trần Lê Minh	Con	0	
11.8	Trần Thị Khánh Chi	Con	0	
12	<b>Trần Thanh Nhân</b>	Phó GD	16.668	0.11%
12.1	Vũ Xuân Phương	Chồng	0	
13	<b>Trịnh Thị Thu Trang</b>	NV CBTT	4.443	0.03%
13.1	Đình Xuân Huy	Chồng	0	

– Số lượng cán bộ, nhân viên.

<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng người</b>
Ban giám đốc	03
Phòng Tổ chức hành chính	<b>06</b>
Phòng Kế toán tài chính	05
Phòng Thị trường	06
Phòng Thương vụ vật tư	04
Bộ phận Tổ chức sản xuất	140
Chi nhánh miền nam	179
<b>Tổng số</b>	<b>343</b>

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a) Các khoản đầu tư lớn: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn.

\* Các khoản đầu tư tài chính:

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kì hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tiền gửi có kì hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 3.000.000.000 VND và Tiền gửi có kì hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Hải Phòng là 3.000.000.000 VND. Tổng tiền gửi có kì hạn tại các ngân hàng là 6.000.000.000 VND

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2018 như sau:

Công ty Cổ phần Hải Minh: 786.585.670VND

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An: 9.309.808.906 VND

Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương : 900.000.000VND

Công ty Cổ phần thực phẩm Vijais: 600.000.000VND

Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco: 886.050.000VND

Công ty Cổ phần Đầu tư MLU: 300.000.000 VND

Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng: 81.600.000 VND

b) Các công ty con, công ty liên kết( tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết).

### 4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	238.679.758.285	244.580.225.779	Tăng 2,47%
Doanh thu thuần	195.216.744.321	180.668.268.189	Giảm 7,45%
Lợi nhuận từ HĐKD	19.714.526.061	13.941.319.154	Giảm 29,28%
Lợi nhuận khác	(31.673.868)	(891.657.688)	Giảm 2715,12%
Lợi nhuận trước thuế	19.682.852.193	13.049.661.466	Giảm 33,7%
Lợi nhuận sau thuế	16.078.640.421	10.736.455.873	Giảm 33,23%
Tỷ lệ trả cổ tức	5%		

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu/ Benchmarks	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú/Note
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:		2,74	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2.36		
+ Hệ số thanh toán nhanh:		2,03	
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>	1.87		

Nợ ngắn hạn			
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.25	0,23	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.34	0,33	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	5.53	3,78	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.81	0,73	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.08	0,06	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.09	0,057	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.07	0,043	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.10	0,08	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

a) Cổ phần:

Vốn điều lệ: 151.397.450.000 VND

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

b) Cơ cấu cổ đông:

Cổ đông lớn:

STT	Cổ đông	Tỷ lệ góp vốn(%)	Số lượng cổ phần nắm giữ
<b>1</b>	Trong nước, <i>Trong đó:</i>		
	- Tổ chức trong nước.	50,03	7.575.377
	- Cá nhân trong nước	47,56	7.200.153
	Nước ngoài, <i>Trong đó:</i>		
- Tổ chức nước ngoài	0,88	132.857	
- Cá nhân nước ngoài	1,53	231.358	
<b>2</b>	Phân loại khác Cổ đông lớn sở hữu từ 5% cổ phần trở lên		

- Công ty CP Transimex.	26,85	4.064.735
- Công ty CP MHC	11,44	1.732.500

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: (Nếu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v)

Năm 2018, Công ty phát hành 720.456 cổ phiếu để trả cổ tức 2017, tỷ lệ 5%, vốn điều lệ tăng lên 151.397.450.000 đồng.

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung. Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị Quyết của ĐHĐCĐ thường niên 2018 số 02/Q-ĐHĐCĐ( MAC) ngày 23/4/2018

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: *Không có.*

e) Các chứng khoán khác: *Không có.*

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

\* **Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

\* **Tình hình tài chính.**

\* **Kế hoạch phát triển trong năm 2018**

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	TH 2017	TH 2018	% tăng trưởng
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>195.216.744.321</b>	<b>180.668.268.189</b>	<i>Giảm 7,45%</i>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>195.216.744.321</b>	<b>180.668.268.189</b>	<i>Giảm 7,45%%</i>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>19.714.526.061</b>	<b>13.941.319.154</b>	<i>Giảm 29,28</i>

#### 2. Tình hình tài chính

Tại ngày 31/12/2018, vốn kinh doanh của Công ty là 244.580.225.779 đồng, gồm:

Vốn kinh doanh	Số tiền (đồng)
Nợ ngắn hạn	56.540.565.238
Nợ dài hạn	0
Nguồn vốn chủ sở hữu, trong đó:	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	151.397.450.000
- Thặng dư vốn cổ phần	(643.572.900)
- Các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	37.285.783.441



Tại ngày 31/12/2018, nguồn vốn kinh doanh của Công ty đã được sử dụng đầu tư vào các hạng mục sau:

<b>Nguồn vốn</b>	<b>Số tiền( đồng)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.459.963.903
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	88.038.443.379
Hàng tồn kho	40.098.085.837
Tài sản ngắn hạn khác	1.433.920.710
Các khoản phải thu dài hạn	35.023.200.000
Tài sản cố định	38.449.286.395
Tài sản dở dang dài hạn	2.252.109.322
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12.758.363.773
Tài sản dài hạn khác	1.066.852.460

\* Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có TSSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia cho thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao( năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	03-15
Phương tiện vận tải	06-15
Dụng cụ quản lý	03-07

\* Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ vô hình được xác định theo giá gốc, là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình của Công ty bao gồm: quyền sử dụng đất của thửa đất số 10 khu tái định cư Thọ Quang 2, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng với diện tích 110m<sup>2</sup> và phần mềm ứng dụng quản lý khai thác container rỗng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Phần mềm đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng.

- Thanh toán các khoản nợ đến hạn :

Công ty luôn thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản nợ và khoản vay đến hạn, đến thời điểm.

- Các khoản phải nộp theo luật định:

Công ty thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ nộp thuế giá tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản phải nộp Nhà nước khác theo đúng quy định hiện hành. Số dư các khoản thuế và phải nộp cho nhà nước như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2018( đồng)
Thuế giá trị gia tăng	549.652.806
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.913.205.593
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	183.469.100
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0

- Trích lập các quỹ theo luật định: Công ty thực hiện trích lập các quỹ dựa trên cơ sở lợi nhuận hàng năm và kế hoạch phát triển của Công ty theo đúng điều lệ của Công ty và luật định. Mức trích lập cụ thể cho từng năm sẽ do đại hội đồng cổ đông quyết định dựa trên đề xuất của HĐQT.

- Tình hình công nợ hiện nay

Các khoản vay nợ ngắn hạn và dài hạn:

Khoản vay	31/12/2018 ( đồng)
<b><u>Vay ngắn hạn:</u></b>	
- Ngân hàng Công thương VN-CN Ngô Quyền.	4.684.287.889
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN- Chi nhánh HP	7.550.934.916
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN- Chi nhánh HP.	11.085.281.222
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh HP	1.863.213.984
<b><u>Vay dài hạn.</u></b>	
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN- CN HP.	829.166.716

Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	31/12/2018 (đồng)
<b>Phải thu ngắn hạn</b>	88.038.443.379
- Phải thu khách hàng	67.879.058.734
- Trả trước cho người bán	5.510.283.028
- Phải thu khác	26.646.672.199
- Dự phòng phải thu khó đòi	(11.997.570.582)
<b>Phải thu dài hạn</b>	
- Phải thu dài hạn khác	35.023.200.000

Các khoản phải trả:

Chỉ tiêu	31/12/2018 ( đồng)
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>56.540.565.238</b>
- Phải trả người bán	18.251.367.015

- Người mua trả tiền trước	77.272.598
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.703.947.175
- Phải trả người lao động	3.823.004.862
- Chi phí phải trả	684.786.899
- Phải trả ngắn hạn khác	3.724.261.085
- Vay và nợ thuê tài chính	26.012.884.727
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.263.040.877
<b>Nợ dài hạn</b>	
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Chính sách lương: Công ty xây dựng thang bảng lương tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật, công nhân, chức danh, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng quỹ lương, trả lương và các chế độ khác cho người lao động đúng theo quy định của Bộ luật lao động. Công ty trả lương theo 2 hình thức: lương thời gian và lương khoán sản phẩm.

- Chính sách thưởng: tiền thưởng được căn cứ theo Quy chế và Quyết định của HĐQT, Ban giám đốc Công ty theo kết quả kinh doanh.

- Chính sách xét tăng lương: Theo quy định hiện hành của nhà nước.

Chế độ phúc lợi: Công ty trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên: Công ty luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi để Công đoàn và đoàn thanh niên Công ty hoạt động hiệu quả. Hằng năm cán bộ công nhân viên công ty đều được hưởng chế độ nghỉ mát, nghỉ dưỡng sức, chế độ tham quan.... Ngoài ra công ty cũng có những chính sách động viên, khuyến khích kết quả học tập của con cán bộ công nhân viên như tặng quà cho các cháu nhân dịp 1-6, trung thu...

- Chính sách đào tạo: Mục tiêu của Công ty trong quản lý nguồn nhân lực là: đảm bảo cho mọi cán bộ nhân viên của mình được đào tạo và huấn luyện tốt nhất để cho họ có đủ năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giỏi, ứng xử văn hóa, hoàn thành những nhiệm vụ được giao.

### 4. Kế hoạch phát triển trong năm 2019

- Công ty xác định Cái Mép vẫn sẽ là thị trường tiềm năng cho Maserco trong mảng dịch vụ kho bãi và sửa chữa container. Thực tế, năm qua lượng hàng qua cảng Cái Mép tiếp tục tăng trưởng ấn tượng so với năm 2017 và phần lớn trong đó là hàng đi tuyến Mỹ và châu Âu dẫn đến nhu cầu kho bãi khai thác container rộng sẽ tăng cao khi hiện tại hầu hết các cảng ở Cái Mép đã đầy hàng và liên tục phải chuyển rộng vào khu vực ICD. Trong năm qua HĐQT đã phối hợp với Transimex (một cổ đông lớn của MAC) để nhanh chóng triển khai dự án lô đất 11 ha tại Cái Mép và kì vọng sẽ hoàn thiện thủ tục và đưa vào khai thác bước đầu trong quý 3 năm 2019.

- Bên cạnh đó, công ty cũng đang triển khai kết hợp với Vinalog (có hệ thống cầu bến phục vụ chuyên tải xà lan từ Cái Mép và HCM hiện đang là cảng có lợi thế lớn trong việc chuyên tải khi cầu bến các cảng lớn đã đầy kín) tại Cái Mép để khai thác dịch vụ sửa chữa container cho Maersk tại đây. Đây sẽ là bước khởi đầu tốt cho MAC trong việc triển khai các dự án về sau tại khu vực này.

- Trên cơ sở đã chuẩn bị kỹ lưỡng trong năm tại thị trường Myanmar, Ban Giám đốc đã xúc tiến triển khai chọn đối tác NTGM và GM để triển khai dịch vụ tại đây. Công ty bước đầu đã làm việc và nhận được sự ủng hộ của Maersk về dịch vụ sửa chữa và gia công lắp đặt cont' treo, kỳ vọng MAC có thể triển khai dịch vụ sớm trong quý 2 năm 2019.

Dựa trên những nhận định, đánh giá, nghiên cứu về tình hình thị trường của năm 2018, Ban giám đốc xây dựng kế hoạch SXKD năm 2019 như sau:

(ĐVT: VND)

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2019
1	Tổng doanh thu	180.000.000.000
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	15.000.000.000
3	Tỷ lệ cổ tức	7%

#### IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. **Về nhân sự HĐQT:** gồm 07 thành viên hiện đều đủ tư cách là thành viên của HĐQT theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty. Trong số 7 thành viên, có 5/7 thành viên không trực tiếp và 2/7 thành viên trực tiếp tham gia điều hành SXKD của Công ty.

#### 2. Các phiên họp định kỳ và chế độ báo cáo của HĐQT năm 2018:

Trong năm 2018, HĐQT đã tiến hành 9 cuộc họp và thông qua nhiều nội dung quan trọng:

- Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh 2017 và kế hoạch kinh doanh 2018 của Công ty và trình ĐHĐCĐ;
- Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018;
- Thông qua việc vay vốn của Công ty CP Transimex;
- Thông qua việc bầu bổ sung thành viên HĐQT;
- Thông qua tạm ứng cổ tức 2017 bằng cổ phiếu;
- Thông qua việc Công ty CP Transimex được mua thêm số lượng cổ phiếu của MAC.
- Và nhiều quyết định quan trọng khác.

Ngoài ra, HĐQT cũng thường xuyên trao đổi, thảo luận giữa các thành viên, cùng phối hợp giải quyết các vấn đề phát sinh ngoài các lần họp chính thức. Trong các cuộc họp, tất cả các thành viên tham dự đầy đủ. Một số cuộc họp căn cứ vào tính chất và nội dung từng cuộc họp có mời Ban Kiểm soát, Ban giám đốc và Kế toán trưởng Công ty tham dự.

Các quyết định thông qua tại phiên họp đều thống nhất ý kiến 100% của các thành viên HĐQT tham dự. Các phiên họp đều được chuẩn bị chu đáo và tiến hành hết sức nghiêm túc, đảm bảo thời lượng và chất lượng, các nội dung đều mang tính thời sự và thiết thực kịp thời định hướng hoạt động kinh doanh của Công ty. Bám sát các chỉ tiêu Nghị Quyết đã được Đại

hội cổ đông thường niên năm 2018 thông qua, Hội đồng quản trị đã vạch ra phương án kế hoạch và giao cho Ban điều hành thực hiện triển khai. Về cơ bản HĐQT đã quyết định các chủ trương, chiến lược, giải pháp kinh doanh của Công ty phù hợp với chủ trương chính sách của Nhà nước và tình hình kinh tế - xã hội.

### **3. Những kết quả thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ 2018**

HĐQT đã chỉ đạo triển khai thực hiện các nội dung theo Nghị Quyết số 02 ngày 23/4/2018 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

#### **a. Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018:**

Tổng doanh thu 183,64 tỷ đồng, đạt 96,66% so với kế hoạch 190 tỷ đồng.

Lợi nhuận trước thuế 13,049 tỷ đồng, đạt 65,0% so với kế hoạch 20 tỷ đồng.

b. *Kết quả việc đầu tư khu kho bãi khai thác Container tại Cái Mép*: Sau khi kiểm tra hồ sơ cũng như phương án hợp tác với Transimex, HĐQT quyết định triển khai việc đầu tư và dự kiến đưa khai thác trong năm 2019.

#### **c. Công tác chỉ đạo Ban giám đốc triển khai tổ chức SXKD:**

Trong năm qua theo như đúng dự đoán ban đầu của HĐQT về vấn đề khó khăn của thị trường trong năm 2018 cũng như có những biến động xấu ngoài dự đoán, Theo đó HĐQT đã luôn sâu sát chỉ đạo Ban Giám đốc Công ty tiếp tục quyết liệt triển khai việc cơ cấu lại mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh, thu gọn cũng như đóng dịch vụ không hiệu quả hoặc không mang lại lợi nhuận kỳ vọng, Tập trung cao và mở rộng các ngành nghề kinh doanh có lợi nhuận. Vì thế mặc dù trong năm 2018 có nhiều khó khăn nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã dần đi vào ổn định và có hiệu quả mặc dù không đạt như kế hoạch nhưng MAC đã từng bước khẳng định vị thế cũng như uy tín tại Việt Nam và Campuchia. Cụ thể:

- Về sản xuất lắp đặt thiết bị treo (GOH): Công ty luôn giữ vững vị trí dẫn đầu về thị phần ở thị trường Việt nam và Campuchia. Thông qua hợp tác với đối tác Golstar Marine, Công ty đã tiếp xúc và giới thiệu trực tiếp sản phẩm dịch vụ trực tiếp các hãng bán lẻ lớn như Primark, Mango cũng như đại diện của đối tác đã qua thăm trực tiếp để tìm hiểu qui trình và cơ sở hạ tầng của MAC tại Việt Nam, Campuchia và được đánh giá rất cao, cũng như đây cũng là lần đầu tiên các hãng bán lẻ qua thăm trực tiếp vendor. Đón đầu cơ hội các FTA với Nhật bản và Hàn Quốc, việc quyết liệt sale và mở rộng lượng hàng treo đi Hàn Quốc và Nhật Bản bước đầu đã có kết quả khả quan trong năm 2018, điều này giúp Maserco có một lợi thế cạnh tranh khác biệt trên thị trường, giúp ổn định và mở rộng thị phần trong những năm tới.

- Về lĩnh vực khai thác depot và sửa chữa container: Như dự báo trong năm 2018, tình hình khó khăn trong mảng dịch vụ này đặc biệt là các đối tác đến từ Trung Quốc (Gfortune, SITC) đã phá giá và các hãng tàu tự mở bãi để khai thác dẫn đến thị trường đang bị thu hẹp cũng như cạnh tranh cực kỳ khốc liệt. Công ty hiện vẫn duy trì và giữ được hợp đồng với 2 hãng tàu hàng đầu thế giới là Maersk và ONE. Ngoài ra Công ty còn là nhà thầu phụ về sửa chữa container cho PIP, Danalog, Cảng Nam hải.. đặc biệt là hợp tác mảng dịch vụ này cho Transimex hiện đang là cổ đông lớn của MAC (là một doanh nghiệp đầu ngành liên quan đến

kho, bãi và Logistics) tạo điều kiện để MAC hoàn thiện dịch vụ cũng như tối đa hoá lợi nhuận các dịch vụ khác như GOH khi mà lượng lắp treo tại đây chiếm khoảng 40-50% tổng sản lượng của MAC tại HCM (tiết giảm chi phí di chuyển và nhân công đi lại). Cũng như hứá hẹn hợp tác dự án cảng Mipecc tại Hải Phòng

- Công ty vẫn tiếp tục triển khai hợp tác với đối tác tại Myanmar và quyết liệt triển khai trong năm nay khi bước đầu MAC đã có hỗ trợ từ Mearsk Line.

*d. Công tác quản trị nội bộ Công ty:*

Hội đồng quản trị đã từng bước thực hiện đổi mới công tác quản trị doanh nghiệp, thực hiện nghiêm chỉnh chức năng nhiệm vụ quản lý, giám sát mọi mặt hoạt động kinh doanh của Công ty, cụ thể:

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông tài khóa năm 2018.

- Tổ chức họp HĐQT trong năm và nhiều cuộc họp với Ban điều hành, Đảng ủy, Công đoàn... để kịp thời có những chính sách về chủ trương, biện pháp lớn về phương án đầu tư, về giải pháp công nghệ, về phát triển thị trường, về quản lý mô hình tổ chức cũng như việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông giao cho.

- Thực hiện việc công bố thông tin và các báo cáo cho các cơ quan thẩm quyền đảm bảo minh bạch, theo đúng quy định của Luật chứng khoán đối với Công ty đã niêm yết trên thị trường.

- HĐQT ra sức chăm lo đời sống vật chất cũng như tinh thần cho toàn thể người lao động trong Công ty, tạo ra môi trường làm việc ngày càng tốt hơn, người lao động ngày càng có cơ hội phát huy hết năng lực của mình trong công việc.

- Thực hiện tốt công tác tiền lương, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho toàn thể cán bộ công nhân viên, thanh toán lương đầy đủ và đúng hạn. Thường xuyên duy trì chế độ khen thưởng, kỷ luật và kịp thời động viên tinh thần làm việc của CBCNV. Đảm bảo chế độ tháng lương thứ 13 và các chế độ khen thưởng vào các dịp lễ Tết trong năm 2018.

**4. Phương hướng – hoạt động sxkd 2019**

Các dự báo vẫn cho thấy còn nhiều rất nhiều khó khăn thách thức đối với nền kinh tế đất nước nói chung và ngành hàng hải nói riêng. Đặc biệt giai đoạn khủng hoảng theo chu kỳ của ngành hàng hải thế giới vẫn chưa kết thúc. Đặc biệt là việc mở cửa thị trường cũng như nới lỏng chính sách bảo hộ ngành dịch vụ logistic đã tạo điều kiện cho các đối thủ cạnh tranh nước ngoài vào đầu tư với tiềm lực tài chính lớn, công nghệ, mối quan hệ các bạn đã thực hiện chiến thuật mở rộng thị trường bằng mọi giá đặc biệt là phá giá, tặng khuyến mãi và chính sách với hãng tàu. Thêm nữa, các hãng tàu đã từng bước mở bãi cũng như dịch vụ MNR, GOH để tự cung tự cấp nhằm tiết giảm chi phí. Trong bối cảnh đó, Hội đồng quản trị xác định phương hướng hoạt động của Maserco trong năm tới như sau:

- Theo sát tình hình diễn biến của kinh tế thế giới và trong nước, duy trì và củng cố các dịch vụ thế mạnh hiện có, chuẩn bị tốt mọi điều kiện để phát triển các dịch vụ khác khi điều kiện thị trường cho phép.

- Tăng cường công tác thị trường chăm sóc khách hàng, xây dựng chính sách giá cả hợp lý, đảm bảo tính cạnh tranh cho các khách hàng có sản lượng lớn.

- Tiếp tục thực hiện phương án tái cấu trúc Công ty, điều chỉnh cơ chế hoạt động, tăng cường công tác giám sát và nâng cao hiệu quả quản lý điều hành sản xuất trong toàn Công ty.

- Tiếp tục đầu tư mạnh mẽ về cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, kích thích nghiên cứu sản phẩm và ý tưởng mới nhằm giảm chi phí đảm bảo cung cấp trọn gói dịch vụ cho khách hàng, nâng cao năng suất lao động, công suất sản xuất, triệt tiêu các lãng phí phát sinh trong quá trình sản xuất nhưng vẫn đảm bảo chất lượng dịch vụ với giá thành cạnh tranh nhất. Tăng cường việc hợp tác với các đối tác cùng ngành nghề bằng nhiều hình thức để tận dụng thế mạnh của nhau để nâng cao hiệu quả kinh doanh. Đồng thời giảm thiểu sự cạnh tranh không lành mạnh gây tổn hại chung.

- Tập trung triển khai các dự án còn dở dang đặc biệt là dự án tại Cái Mép (khi nhu cầu kho bãi tại khu vực này đang tăng cao nhưng vẫn chưa có nhà cung cấp dịch vụ hậu cần nào đảm bảo tính chuyên nghiệp trong dịch vụ Depot và MNR).

- Tập trung mở rộng thị trường CBO và Myanmar vì đây là thị trường mang lại nguồn thu và lợi nhuận lớn.

- Nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm của CBCNV trong việc thực hiện nhiệm vụ, lựa chọn, đào tạo và bố trí đội ngũ cán bộ có chất lượng nhằm mục tiêu xây dựng doanh nghiệp có tính chuyên nghiệp cao; đồng thời có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với những CBCNV có những đóng góp xuất sắc cho sự phát triển của Công ty để CBCNV yên tâm làm việc, cống hiến lâu dài.

- Thực hiện tốt các biện pháp quản lý chi phí, hạn chế những chi phí không hợp lý trong sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, vốn đầu tư...nhằm tối ưu hóa lợi nhuận đảm bảo lợi ích tối đa cho cổ đông.

### **5. Một số chỉ tiêu cơ bản trình Đại hội cổ đông 2019**

1. Chỉ tiêu Tổng doanh thu: 180 tỷ đồng.
2. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế: 12 tỷ đồng.
3. Chỉ tiêu cổ tức: 7%

### **V. Quản trị công ty**

#### 1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Văn Cường	CT HĐQT	9	100%	
2	Ông Tạ Mạnh Cường.	TV HĐQT	9	100%	
3	Ông Nguyễn Hữu Vĩnh	TV HĐQT	9	100%	
4	Ông Trần Việt Quân	TV HĐQT	9	100%	
5	Ông Nguyễn Đỗ Đạt	TV HĐQT	9	100%	

6	Ông Đặng Mỹ Dương	TV HĐQT	9	100%	
7	Ông Lê Phúc Tùng	TV HĐQT	5	55%	Bầu bổ sung từ 31/7/2018

2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Giám đốc :

+ Triển khai thực hiện các nội dung khác trong nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên đảm bảo thực hiện các kế hoạch, nhiệm vụ đã được ĐHĐCĐ thông qua.

+ Chỉ đạo, giám sát và tổ chức việc thực hiện các quy định, quy chế quản lý nội bộ.

+ Phối hợp chỉ đạo công tác Công Đoàn và Đoàn thanh niên trong Công ty, thực hiện tốt các nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với người lao động như đóng BHXH, BHYT....

+ Trong công tác quan hệ cổ đông: HĐQT Công ty luôn thông tin kịp thời các hoạt động, sự kiện của Công ty đến với các cổ đông qua báo chí, Website Công ty, công bố thông tin...

3. Hoạt động của các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Thư ký Công ty-nhân viên công bố thông tin: giúp việc cho HĐQT Công ty có các hoạt động chủ yếu sau:

+ Đóng vai trò giúp việc tích cực cho các thành viên HĐQT, đảm bảo việc tổ chức các cuộc họp HĐQT được thực hiện theo đúng thể thức và các nghị quyết của HĐQT được ban hành phù hợp với quy định của pháp luật và Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

+ Hoạt động tích cực, là cầu nối giữa HĐQT với Ban Giám đốc, vai trò trong việc công bố thông tin theo luật định cũng như việc công bố thông tin đến các cổ đông các hoạt động và sự phát triển của Công ty. Cụ thể, luôn thông tin kịp thời các hoạt động, sự kiện của Công ty đến với các cổ đông qua Website Công ty, công bố thông tin....

4. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị :

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Số 02.03/NQ-HĐQT	20/3/2018	Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh 2017 và kế hoạch kinh doanh 2017 Thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017, phương án trả cổ tức trình đại hội cổ đông . Thông qua kế hoạch tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên 2018
2	Số 04.06/NQ-HĐQT	16/6/2018	Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018.
3	Số 06.07/NQ-HĐQT	31/7/2018	Thông qua việc vay vốn của Công ty CP Transimex. Thông qua việc bầu bổ sung thành viên HĐQT.



			Thông qua tạm ứng cổ tức 2017 bằng cổ phiếu.
4	Số 09.09/NQ-HĐQT	18/9/2018	Chấp thuận cho Công ty Transimex được mua thêm số lượng cổ phiếu của MAC. Thông qua việc chốt danh sách cổ đông của MAC để thực hiện việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.
5	Số 11.09/NQ-HĐQT	10/10/2018	Tăng vốn điều lệ Công ty. Sửa đổi Điều lệ Công ty.

## 2. Ban Kiểm soát

### a. Kiểm soát thực hiện chỉ tiêu tài chính năm 2018

Đơn vị tính : Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2017	So sánh với 2017	So sánh KH 2018
<b>1. Tổng doanh thu</b>	<b>183.649</b>	<b>204.762</b>	<b>89.68%</b>	<b>96.66%</b>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	180.668	195.217		
- Doanh thu hoạt động tài chính	2.005	8.724		
- Doanh thu thu nhập khác	976	821		
<b>2. Tổng chi phí</b>	<b>170.600</b>	<b>185.079</b>		
<b>3. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>13.049</b>	<b>19.683</b>	<b>66%</b>	<b>65%</b>
<b>4. Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10.736</b>	<b>16.079</b>		
<b>5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>733</b>	<b>1.056</b>		

Công ty đã phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu cơ bản mà Đại hội đồng Cổ đông năm 2018 đã đề ra trong điều kiện vẫn còn nhiều khó khăn của sự cạnh tranh thị trường. Công ty tiếp tục triển khai cơ cấu lại mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh, dừng những dịch vụ không có hiệu quả tập trung khai thác dịch vụ thế mạnh của Công ty, với sự cạnh tranh của khách hàng trên cùng dịch vụ Công ty đã liên tục phải giảm giá bán để ký được hợp đồng với khách hàng bên cạnh đó sự tăng giá của vật tư cũng một phần tác động đến kết quả kinh doanh của Công ty

Cụ thể doanh thu sản xuất kinh doanh năm 2018 đạt 96,66 % , lợi nhuận đạt 65,0% so với kế hoạch .

Công ty đã tăng cường công tác phát triển thị trường, thực hiện tiết kiệm trong SXKD , đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành sản xuất , chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng. Công tác quản lý luôn được quan tâm , xây dựng các quy trình , quy chế phù hợp với thực tế và thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động.

b. Kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

- Hội đồng quản trị có sự nhất trí cao của các thành viên, HĐQT đã đưa ra những định hướng phát triển dựa trên dự kiến tình hình thị trường, tình hình kinh tế đất nước, phát huy lợi thế của Công ty để đưa ra phương án đầu tư phù hợp. Báo cáo HĐQT đã phản ánh đầy đủ, trung thực các hoạt động cũng như các công tác chỉ đạo, điều hành Công ty

- Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát Ban Giám đốc về việc thực hiện các Nghị quyết, kế hoạch kinh doanh. Giám sát các hoạt động điều hành sản xuất, công tác quản lý,

- Ban giám đốc đã xây dựng triển khai lại mô hình tổ chức quản lý sản xuất cho phù hợp. Giao quyền chủ động và phát huy sự sáng tạo, năng động của các đơn vị nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được an toàn, tuân thủ đúng quy định của Pháp luật và theo đúng định hướng Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- Hội đồng quản trị và Ban giám đốc tổ chức họp đúng kế hoạch, đúng thời gian, trong sinh hoạt đã kiểm điểm, đánh giá, và đề ra biện pháp để có quyết định lớn về sản xuất kinh doanh, tài chính, đầu tư, mở rộng phát triển các dịch vụ thế mạnh của Công ty. Tuy nhiên vẫn còn danh mục đầu tư đã được thông qua tại đại hội nhưng đến nay việc thực hiện chưa đúng với tiến độ.

#### C. Kiểm tra công tác tài chính

- Công ty thực hiện nghiêm chỉnh các chế độ chính sách, luật về tài chính, kế toán, các chuẩn mực kế toán, các luật có liên quan: luật thương mại, luật doanh nghiệp, luật thuế... cùng các văn bản hướng dẫn.

- Mở và ghi chép đầy đủ các sổ sách bảng biểu về kế toán theo đúng qui định của luật Kế toán, luật Doanh nghiệp.

- Lưu trữ, bảo quản, sắp xếp các chứng từ, sổ sách tài liệu về kế toán theo qui định

- Báo cáo tài chính được kiểm toán theo đúng chuẩn mực kiểm toán, kế toán Việt nam đã đạt được mức độ tin cậy hợp lý trong báo cáo không còn có những sai sót trọng yếu và các vấn đề ngoại trừ.

#### d. Kiến nghị

- Các qui chế, qui định cần được bổ sung sửa đổi kịp thời và phải được quán triệt đến từng người lao động có liên quan.

- Thường xuyên đối chiếu công nợ với khách hàng thu hồi vốn để hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường hơn nữa năng lực điều hành chỉ đạo sản xuất kinh doanh của Ban giám đốc. Ban giám đốc cần có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trình độ quản lý cho nguồn nhân lực trẻ để phục vụ cho sự phát triển của Công ty

### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý.

- Thu nhập của HĐQT 434.800.000 đồng.

- Lương( thu nhập) của Ban Giám đốc: 1.044.054.520 đồng.

Trong đó: + Giám đốc: 391.284.000 đồng

+ Phó Giám đốc: 652.770.520 đồng.

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm( mua, bán, chuyển đổi, thưởng....)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Văn Cường -CT HĐQT		153.926	1.07	161.622	1.07	Chia cổ tức = cổ phiếu
	Vũ Thị Thanh Hương	Vợ CT HĐQT	25.454	0.18	26.726	0.18	Chia cổ tức = cổ phiếu
	Nguyễn Văn Hùng	Anh trai CT	9.652	0.07	10.134	0.07	Chia cổ tức = cổ phiếu
2	Tạ Mạnh Cường	TV HĐQT	34.995	0.24	36.744	0.24	Chia cổ tức = cổ phiếu
3	Nguyễn Hữu Vĩnh	TV HĐQT	275.360	1.91	289.128	1.91	Chia cổ tức = cổ phiếu
	Đỗ Thị Mai	Vợ	79.982	0.55	83.980	0.55	Chia cổ tức = cổ phiếu
	Nguyễn Hữu Lâm	Em trai	131.531	0.91	138.107	0.91	Chia cổ tức = cổ phiếu
4	Nguyễn Đỗ Đạt	TV HĐQT	91.675	0.64	96.258	0.64%	Chia cổ tức = cổ phiếu
	Nguyễn Văn Năm	Bố	35.000	0.24	36.750	0.24	Chia cổ tức = cổ phiếu
	Đỗ Thị Minh	Mẹ	174.462	1.2	183.185	1.2%	Chia cổ tức = cổ phiếu
	Hoàng Thị phương Loan	Vợ	6.108	0.042	6413	0.042	Chia cổ tức = cổ phiếu

5	Đặng Mỹ Dương	TV HĐQT	109.800	0.76	115.290	0.76	Chia cổ tức = cổ phiếu
	Đặng Nhật Nam	Anh trai	2.294		2408		Chia cổ tức = cổ phiếu
6	Lê Thị Hoàng Trinh	Trưởng BKS	19.521	0.14	20.495	0.14	Chia cổ tức = cổ phiếu
7	Trịnh Thị Minh Phuong	TV BKS	501		526		Chia cổ tức = cổ phiếu
	Bùi Vĩnh Anh	Chồng	6057		6359		Chia cổ tức = cổ phiếu
8	Trần Thanh Nhân	Phó GD	15.875	0.11	16.668	0.11	Chia cổ tức = cổ phiếu
9	Trịnh Thị Thu Trang	NV CBTT	4.233	0.03	4.443	0.03	Chia cổ tức = cổ phiếu

- Các giao dịch khác: không có.

## VI. Báo cáo tài chính

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11/3/2019, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty.

Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019*

**Nguyễn Thu Hà**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2019-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01 - DN	
			31/12/2018	Đơn vị tính: VND 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>155.030.413.829</b>	<b>140.934.787.173</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>19.459.963.903</b>	<b>10.188.884.500</b>
1. Tiền	111	5	14.932.197.964	10.188.884.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.527.765.939	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.1	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>88.038.443.379</b>	<b>95.134.602.437</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	67.879.058.734	77.232.830.729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.510.283.028	2.711.669.630
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.1	26.646.672.199	27.187.672.660
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.997.570.582)	(11.997.570.582)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>40.098.085.837</b>	<b>28.935.366.694</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	40.098.085.837	28.935.366.694
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.433.920.710</b>	<b>675.933.542</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.412.476.550	644.749.232
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	21.444.160	31.184.310
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>89.549.811.950</b>	<b>97.744.971.112</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>35.023.200.000</b>	<b>35.723.200.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.2	35.023.200.000	35.723.200.000

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>38.449.286.395</b>	<b>44.134.019.354</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>14</b>	37.815.654.395	43.500.387.354
- Nguyên giá	222		64.890.430.743	65.486.191.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.074.776.348)	(21.985.804.562)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>13</b>	633.632.000	633.632.000
- Nguyên giá	228		673.632.000	673.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.252.109.322</b>	<b>3.357.217.908</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>15</b>	2.252.109.322	3.357.217.908
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12.758.363.773</b>	<b>12.674.059.478</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	<b>7.2</b>	12.864.044.576	12.864.044.576
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	<b>7.3</b>	(105.680.803)	(189.985.098)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.066.852.460</b>	<b>1.856.474.372</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>12.2</b>	1.066.852.460	1.856.474.372
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>244.580.225.779</b>	<b>238.679.758.285</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01 - DN	
			Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
			31/12/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>56.540.565.238</b>	<b>60.521.134.197</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>56.540.565.238</b>	<b>59.691.967.046</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>16</b>	18.251.367.015	22.405.622.843
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77.272.598	263.593.855
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>17.1</b>	2.703.947.175	4.776.217.639
4. Phải trả người lao động	314		3.823.004.862	3.178.419.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>18</b>	684.786.899	1.084.844.791
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>19</b>	3.724.261.085	2.869.148.596
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>20.1</b>	26.012.884.727	22.912.681.143
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.263.040.877	2.201.438.279
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	<b>829.167.151</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<b>20.2</b>	-	829.167.151
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>188.039.660.541</b>	<b>178.158.624.088</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>188.039.660.541</b>	<b>178.158.624.088</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	<b>21a</b>	151.397.450.000	144.192.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.397.450.000	144.192.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	<b>21</b>	(643.572.900)	(643.572.900)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	<b>21</b>	13.580.923.134	12.776.991.134
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	<b>21</b>	22.862.255	22.862.255
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	<b>21b</b>	23.681.998.052	21.809.453.599

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	12.945.542.179	5.730.813.178
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10.736.455.873	16.078.640.421
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>244.580.225.779</b>	<b>238.679.758.285</b>

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2019  
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Nga

Lê Thị Xuân Mai

Nguyễn Văn Cường

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2018

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	180.668.268.189	195.216.744.321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>180.668.268.189</b>	<b>195.216.744.321</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	24	149.897.492.953	160.130.626.083
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>30.770.775.236</b>	<b>35.086.118.238</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.005.272.715	8.723.760.621
7. Chi phí tài chính	22	27	1.950.529.017	2.098.913.769
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.953.107.100	1.965.124.033
8. Chi phí bán hàng	25	28.1	927.553.603	1.127.423.366
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	15.956.646.177	20.869.015.663
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>13.941.319.154</b>	<b>19.714.526.061</b>
11. Thu nhập khác	31	26	975.863.889	821.106.212
12. Chi phí khác	32	29	1.867.521.577	852.780.080
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(891.657.688)</b>	<b>(31.673.868)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>13.049.661.466</b>	<b>19.682.852.193</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.313.205.593	3.604.211.772
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>10.736.455.873</b>	<b>16.078.640.421</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	733	1.056

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thúy Nga

Lê Thị Xuân Mai

Nguyễn Văn Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B03 - DN	
			Năm 2018	Đơn vị tính: VND Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>13.049.661.466</b>	<b>19.682.852.193</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14	5.561.712.484	5.494.268.637
- Các khoản dự phòng	03	27	(84.304.295)	15.756.086
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.999.492	3.657.596
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25, 29	(1.165.573.345)	(8.810.412.096)
- Chi phí lãi vay	06	27	1.953.107.100	1.965.124.033
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>19.327.602.902</b>	<b>18.351.246.449</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.844.669.699	(4.112.576.968)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.114.348.402)	(11.657.352.884)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.749.699.288)	1.742.127.541
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		56.066.562	1.275.503.965
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	500.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.976.341.236)	(1.953.636.035)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(3.804.211.772)	(4.907.104.325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.853.090	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.805.669.912)	(649.396.932)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.789.921.643</b>	<b>(1.411.189.189)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(919.489.131)	(4.125.482.966)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29	1.202.158.857	336.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.000.000.000



5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.025.995.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	1.940.842.134	2.205.706.683
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.223.511.860</b>	<b>8.442.582.353</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	126.737.400.164	130.765.169.923
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(124.466.363.731)	(123.857.192.562)
3. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(14.419.289.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.271.036.433</b>	<b>(7.511.311.639)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>9.284.469.936</b>	<b>(479.918.475)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>10.188.884.500</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13.390.533)	(2.581.864)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>19.459.963.903</b>	<b>10.188.884.500</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thúy Nga

Lê Thị Xuân Mai

Nguyễn Văn Cường

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải, trụ sở đặt tại số 8A Đường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng Hải I, trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thành công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0203000582 ngày 29/9/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười lăm ngày 23/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 151.397.450.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công nghiệp và kinh doanh thương mại.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; hoạt động môi giới thuê tàu biển; dịch vụ logistics; dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, container;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa vỏ container;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; sữa, sản phẩm từ sữa và trứng; thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến; hàng thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến; bánh, mứt, kẹo;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm: đường, bánh, mứt, kẹo, sôcôla, cacao; sữa tươi, sữa bột, sữa cô đặc và sản phẩm sữa như bơ, pho mát, mì sợi, bún, bánh phở, miến, mì ăn liền và các sản phẩm khác chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
--------	---------	----------------------------

**A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)**

1 Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 97/48 Khu phố 2, Đường số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lắp đặt, vệ sinh, sửa chữa container và cho thuê kho
-----------------------------------	---	--

**1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

##### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại

tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2018 của từng ngân hàng như sau:

	<b>Tỷ giá mua (VND/USD)</b>	<b>Tỷ giá bán (VND/USD)</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	23.170 VND/USD	không áp dụng
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	23.170 VND/USD	23.270 VND/USD

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2017 của từng ngân hàng như sau:

	<b>Tỷ giá mua (VND/USD)</b>	<b>Tỷ giá bán (VND/USD)</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	22.675 VND/USD	không áp dụng
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	22.670 VND/USD	22.740 VND/USD

#### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

##### 4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

##### 4.4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản vốn góp vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais, Công ty Cổ phần Đầu tư MLU và Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Tại ngày 31/12/2018, khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco chiếm tỷ lệ 55,38% vốn điều lệ của công ty này, tương ứng 886.050.000 VND.

Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco ngày 20/12/2010, thống nhất chuyển quyền kiểm soát của bên Việt Nam là Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (Maserco) cho bên nước ngoài là ông Iwasaki Yoshinobu, theo đó, bên nước ngoài có toàn quyền biểu quyết, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm các thành viên Hội đồng thành viên đối với Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco. Bên nước ngoài được coi là công ty mẹ và bên Việt Nam chỉ còn quyền chia lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Hải Minh là 124.834.000 VND, Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng là 5.760.000 VND, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An là 1.242.811.000 VND, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương là 180.000.000 VND vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2017 của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Hải Minh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco và các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương và Công ty Cổ phần Đầu tư MLU làm cơ sở xem xét dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty đều dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HĐHT/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 06/7/2015 để cùng thực hiện việc kinh doanh dự án khai thác bãi container và các dịch vụ khác như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được chia 70% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Tenglay Dry Port Co., Ltd. theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết ngày 30/3/2013 để cùng thực hiện việc kinh doanh các dịch vụ như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được chia 49% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.

Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tự theo dõi doanh thu, chi phí của mình phát sinh từ hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, sau đó cộng lại để phân chia doanh thu, chi phí theo tỷ lệ đã quy định trong hợp đồng.

#### **4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; đặt cọc, ký cược, ký quỹ; cho mượn tiền, vật tư; khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais để mua hộ cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi; khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư MLU để mua đất mở chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải

thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa bộ (container treo, container dán, làm xà) được xác định bằng định mức chi phí nhân (x) số lượng container, xà chưa thực hiện xong.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

#### 4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

##### Năm 2018

(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

#### 4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc, là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: quyền sử dụng đất của thửa đất số 10, khu tái định cư Thọ Quang 2, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 110m<sup>2</sup> và phần mềm ứng dụng quản lý khai thác container rỗng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Phần mềm đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng.

#### **4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và các chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### **4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, mượn vật tư, tạm nhập vật tư và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **4.13 Vay và nợ thuê tài chính**



Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### 4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### 4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; tiền điện, nước, cước điện thoại và internet; chi phí môi giới phải trả cho các hãng tàu và chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Tiền điện, nước, cước điện thoại và internet; chi phí môi giới phải trả cho các hãng tàu và chi phí khác là các khoản chi phí đã phát sinh trong năm nhưng đến thời điểm 31/12/2018 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

#### 4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty tăng vốn điều lệ từ 144.192.890.000 VND lên 151.397.450.000 VND và được chấp thuận theo Thông báo số 1226/TB-SGDHN ngày 11/10/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2018.

#### 4.17 Doanh thu và thu nhập khác

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền đặt cọc; cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay, đặt cọc và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

#### 4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Trích lập và hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

#### 4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí bằng tiền khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

#### 4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **4.22 Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **4.23 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Như trình bày tại thuyết minh 4.4.2, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 23, 36.

## 5. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	216.716.543	337.646.552
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.715.481.421	9.851.237.948
<b>Cộng</b>	<b>14.932.197.964</b>	<b>10.188.884.500</b>

## 6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>6.1 Ngắn hạn</b>	<b>26.646.672.199</b>	<b>(588.642.362)</b>	<b>27.187.672.660</b>	<b>(588.642.362)</b>
Lãi dự thu	48.258.333	-	51.708.333	-
Tạm ứng	3.641.827.228	(7.157.886)	3.421.579.571	(7.157.886)
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	2.108.000	-	2.108.000	-
Công ty CP Thực phẩm Vijais	10.000.000.000	-	10.063.516.022	-
Công ty TNHH Quang Thịnh	340.773.576	(340.773.576)	340.773.576	(340.773.576)
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	333.311.562	-	333.311.562	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	1.522.133.450	-	682.695.683	-
Công ty CP Đầu tư MLU	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty CP Hàng Hải Nam Dương	12.693.570	-	912.693.570	-
Công ty CP Chứng khoán VNDirect	-	-	754.942.500	-
Tenglay Dry Port Co., Ltd.	188.183.995	-	995.361.749	-
Các khoản khác	3.557.382.485	(240.710.900)	2.628.982.094	(240.710.900)
<b>6.2 Dài hạn</b>	<b>35.023.200.000</b>	<b>-</b>	<b>35.723.200.000</b>	<b>-</b>
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	23.200.000	-	723.200.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Phải thu khác là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>333.311.562</i>	<i>-</i>	<i>333.311.562</i>	<i>-</i>

## 7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Chi nhánh Hải Phòng				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

## 7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>12.864.044.576</b>	<b>(105.680.803)</b>	<b>12.758.363.773</b>	<b>12.864.044.576</b>	<b>(189.985.098)</b>	<b>12.674.059.478</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886.050.000	(49.020.850)	837.029.150	886.050.000	(106.072.360)	779.977.640
Công ty Cổ phần Hải Minh	786.585.670	(31.277.553)	755.308.117	786.585.671	(71.912.738)	714.672.933
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	9.309.808.906	-	9.309.808.906	9.309.808.905	-	9.309.808.905
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	900.000.000	-	900.000.000	900.000.000	-	900.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng	81.600.000	(25.382.400)	56.217.600	81.600.000	(12.000.000)	69.600.000

## Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2018				01/01/2018			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>1.460.028</b>	<b>11.677.994.576</b>	<b>(56.659.953)</b>	<b>11.621.334.623</b>	<b>1.460.028</b>	<b>11.677.994.576</b>	<b>(83.912.738)</b>	<b>11.594.081.838</b>
Công ty Cổ phần Hải Minh	62.417	786.585.670	(31.277.553)	755.308.117	62.417	786.585.671	(71.912.738)	714.672.933
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	1.242.811	9.309.808.906	-	9.309.808.906	1.242.811	9.309.808.905	-	9.309.808.905
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	90.000	900.000.000	-	900.000.000	90.000	900.000.000	-	900.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	60.000	600.000.000	-	600.000.000	60.000	600.000.000	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng	4.800	81.600.000	(25.382.400)	56.217.600	4.800	81.600.000	(12.000.000)	69.600.000
<b>Các khoản đầu tư khác</b>		<b>1.186.050.000</b>	<b>(49.020.850)</b>	<b>1.137.029.150</b>		<b>1.186.050.000</b>	<b>(106.072.360)</b>	<b>1.079.977.640</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco		886.050.000	(49.020.850)	837.029.150		886.050.000	(106.072.360)	779.977.640
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU		300.000.000	-	300.000.000		300.000.000	-	300.000.000

Đơn vị tính: VND

<b>7.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Số dư đầu năm	(189.985.098)	(174.229.012)
Trích lập dự phòng	(13.382.400)	(36.731.067)
Hoàn nhập dự phòng	97.686.695	20.974.981
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(105.680.803)</b>	<b>(189.985.098)</b>

## 8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>67.879.058.734</b>	<b>77.232.830.729</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	32.621.889.815	43.960.804.523
<i>Goldstar Marine</i>	<i>10.955.412.152</i>	<i>10.555.178.150</i>
<i>Maersk line a/s</i>	<i>5.225.974.549</i>	<i>14.869.322.659</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi</i>	<i>16.440.503.114</i>	<i>18.536.303.714</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	35.257.168.919	33.272.026.206
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	31.988.678
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	-	<i>31.988.678</i>

## 9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư đầu năm	(11.997.570.582)	(11.997.570.582)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(11.997.570.582)</b>	<b>(11.997.570.582)</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng	(11.364.451.220)	(11.364.451.220)
Phải thu khác	(588.642.362)	(588.642.362)
Trả trước cho người bán	(44.477.000)	(44.477.000)

## 10. NỢ XẤU

	<b>31/12/2018 VND</b>		<b>01/01/2018 VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>11.997.570.582</b>	<b>-</b>	<b>11.997.570.582</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Vận tải biển và Thương mại Hòa Phát	3.543.444.695	-	3.543.444.695	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.543.444.695</i>	<i>-</i>	<i>3.543.444.695</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Dịch vụ vận tải biển Tự Thành	3.297.459.144	-	3.297.459.144	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.297.459.144</i>	<i>-</i>	<i>3.297.459.144</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Phòng	1.892.531.640	-	1.892.531.640	-

Thời gian quá hạn: trên 03 năm

Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.892.531.640	-	1.892.531.640	-
- Các đối tượng khác	3.264.135.103	-	3.264.135.103	-

## 11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	898.608.859	-	339.021.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.479.582.258	-	18.079.921.922	-
Công cụ, dụng cụ	2.851.933.652	-	2.861.554.991	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.815.062.464	-	5.287.572.409	-
Thành phẩm (*)	6.052.898.604	-	2.367.296.372	-
<b>Cộng</b>	<b>40.098.085.837</b>	<b>-</b>	<b>28.935.366.694</b>	<b>-</b>

(\*): bản chất là sản phẩm được hình thành từ việc kết hợp, lắp ghép các nguyên vật liệu, chúng sẽ tái tham gia vào quá trình tính giá thành của dịch vụ cung cấp.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>1.412.476.550</b>	<b>644.749.232</b>
Chi phí bảo hiểm	100.075.006	115.661.847
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	811.652.360	529.087.385
Chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	447.781.601	-
Chi phí trả trước khác	52.967.583	-
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>1.066.852.460</b>	<b>1.856.474.372</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	859.389.492	1.856.474.372
Chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	158.921.301	-
Chi phí trả trước khác	48.541.667	-

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	633.632.000	40.000.000	673.632.000
Tại ngày 31/12/2018	633.632.000	40.000.000	673.632.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	-	40.000.000	40.000.000
Tại ngày 31/12/2018	-	40.000.000	40.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2018	633.632.000	-	633.632.000
Tại ngày 31/12/2018	633.632.000	-	633.632.000

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 và 31/12/2017 là 40.000.000 VND.

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2018	29.208.997.739	5.199.544.606	31.005.853.571	71.796.000	65.486.191.916



<b>Tăng trong năm</b>	<b>1.639.983.055</b>	<b>229.627.172</b>	-	-	<b>1.869.610.227</b>
Mua sắm	-	198.427.272	-	-	198.427.272
XDCB hoàn thành	1.639.983.055	31.199.900	-	-	1.671.182.955
<b>Giảm trong năm</b>	<b>760.226.383</b>	-	<b>1.705.145.017</b>	-	<b>2.465.371.400</b>
Thanh lý, nhượng bán	760.226.383	-	1.705.145.017	-	2.465.371.400
<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>30.088.754.411</b>	<b>5.429.171.778</b>	<b>29.300.708.554</b>	<b>71.796.000</b>	<b>64.890.430.743</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Tại 01/01/2018</b>	<b>8.731.045.088</b>	<b>3.209.165.322</b>	<b>9.999.867.607</b>	<b>45.726.545</b>	<b>21.985.804.562</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>2.053.694.829</b>	<b>463.529.131</b>	<b>3.037.228.524</b>	<b>7.260.000</b>	<b>5.561.712.484</b>
Khấu hao trong năm	2.053.694.829	463.529.131	3.037.228.524	7.260.000	5.561.712.484
<b>Giảm trong năm</b>	<b>253.408.800</b>	-	<b>219.331.898</b>	-	<b>472.740.698</b>
Thanh lý, nhượng bán	253.408.800	-	219.331.898	-	472.740.698
<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>10.531.331.117</b>	<b>3.672.694.453</b>	<b>12.817.764.233</b>	<b>52.986.545</b>	<b>27.074.776.348</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại 01/01/2018</b>	<b>20.477.952.651</b>	<b>1.990.379.284</b>	<b>21.005.985.964</b>	<b>26.069.455</b>	<b>43.500.387.354</b>
<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>19.557.423.294</b>	<b>1.756.477.325</b>	<b>16.482.944.321</b>	<b>18.809.455</b>	<b>37.815.654.395</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 4.146.071.534 VND (tại ngày 31/12/2017 là 4.077.371.534 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 23.386.911.842 VND (tại ngày 31/12/2017 là 28.310.845.482 VND).

## 15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>3.357.217.908</b>	<b>2.828.908.956</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>1.010.298.339</b>	<b>3.815.353.439</b>
<b>Giảm trong năm</b>	<b>2.115.406.925</b>	<b>3.287.044.487</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	1.671.182.955	2.833.188.578
Kết chuyển sang chi phí	326.004.681	-
Kết chuyển giảm khác	118.219.289	453.855.909
<b>Tại ngày 31 tháng 12 (*)</b>	<b>2.252.109.322</b>	<b>3.357.217.908</b>

(\*) Bao gồm:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thiết bị CN Hà Nội	-	742.921.395
Thiết bị văn phòng 8A	-	897.061.660
Xe container thanh lý (7 xe)	-	326.004.681
Phần mềm Vĩnh Cửu	1.628.748.000	919.530.000
Các công trình khác	623.361.322	471.700.172
<b>Cộng</b>	<b>2.252.109.322</b>	<b>3.357.217.908</b>

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.251.367.015</b>	<b>22.405.622.843</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.395.790.910	2.975.837.924
<i>Công ty TNHH Ống thép 90</i>	<i>1.395.790.910</i>	<i>2.975.837.924</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	16.855.576.105	19.429.784.919
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.315.660.549	1.012.830.846
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>1.315.660.549</i>	<i>1.012.830.846</i>

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	654.021.144	6.671.327.463	6.775.695.801	549.652.806
<i>Công ty</i>	<i>254.632.970</i>	<i>3.809.763.626</i>	<i>3.615.550.606</i>	<i>448.845.990</i>
<i>Chi nhánh</i>	<i>399.388.174</i>	<i>2.861.563.837</i>	<i>3.160.145.195</i>	<i>100.806.816</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.404.211.772	2.313.205.593	3.804.211.772	1.913.205.593
Thuế thu nhập cá nhân	19.969.913	490.322.547	474.116.944	36.175.516
<i>Công ty</i>	<i>51.154.223</i>	<i>299.881.052</i>	<i>293.415.599</i>	<i>57.619.676</i>
<i>Chi nhánh</i>	<i>(31.184.310)</i>	<i>190.441.495</i>	<i>180.701.345</i>	<i>(21.444.160)</i>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	666.830.500	1.027.036.000	1.510.397.400	183.469.100
<b>Cộng</b>	<b><u>4.745.033.329</u></b>	<b><u>10.501.891.603</u></b>	<b><u>12.564.421.917</u></b>	<b><u>2.682.503.015</u></b>
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	4.776.217.639			2.703.947.175
17.2 Phải thu	31.184.310			21.444.160

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>684.786.899</b>	<b>1.084.844.791</b>
Lãi vay phải trả	9.876.165	33.110.301
Tiền điện, nước, cước điện thoại và internet	1.538.093	73.926.433
Phí môi giới phải trả cho các hãng tàu	519.203.149	790.734.773
Chi phí phải trả khác	154.169.492	187.073.284

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.724.261.085</b>	<b>2.869.148.596</b>
Kinh phí công đoàn	370.431.872	206.051.227
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	457.705.232	115.566.659
Mượn vật tư của Tenglay Dry Port Co., Ltd.	1.412.871.741	1.360.510.535
Tạm nhập vật tư	499.898.766	109.591.356
Các khoản phải trả, phải nộp khác	983.353.474	1.077.428.819

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>20.1 Ngắn hạn</b>	<b>26.012.884.727</b>	<b>22.912.681.143</b>
Các khoản vay	26.012.884.727	22.912.681.143
<b>20.2 Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>829.167.151</b>
Các khoản vay	-	829.167.151

a. Các khoản vay	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>26.012.884.727</b>	<b>26.012.884.727</b>	<b>127.566.567.315</b>	<b>124.466.363.731</b>	<b>22.912.681.143</b>	<b>22.912.681.143</b>
- <i>Vay ngắn hạn [1]</i>	<i>25.183.718.011</i>	<i>25.183.718.011</i>	<i>126.737.400.164</i>	<i>122.546.363.751</i>	<i>20.992.681.598</i>	<i>20.992.681.598</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	4.684.287.889	4.684.287.889	45.616.066.650	48.731.418.855	7.799.640.094	7.799.640.094
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	7.550.934.916	7.550.934.916	49.865.901.933	44.836.421.909	2.521.454.892	2.521.454.892
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	11.085.281.222	11.085.281.222	25.710.569.987	22.118.804.410	7.493.515.645	7.493.515.645
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.863.213.984	1.863.213.984	5.544.861.594	6.859.718.577	3.178.070.967	3.178.070.967
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>829.166.716</i>	<i>829.166.716</i>	<i>829.167.151</i>	<i>1.919.999.980</i>	<i>1.919.999.545</i>	<i>1.919.999.545</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	-	-	-	490.000.000	490.000.000	490.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [2]	829.166.716	829.166.716	829.167.151	1.429.999.980	1.429.999.545	1.429.999.545
<b>Vay dài hạn</b>	-	-	-	<b>829.167.151</b>	<b>829.167.151</b>	<b>829.167.151</b>
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [2]	-	-	-	829.167.151	829.167.151	829.167.151

[1] Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

**[2] Bao gồm:****Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600453 ngày 13/5/2016:**

Gốc tiền vay	: 1.490.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua xe ô tô KIA Sorento và KIA Sedona
Lãi suất cho vay	: 9,5%/năm
Thời hạn cho vay	: 36 tháng kể từ ngày 13/5/2016
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Tài sản đảm bảo	: 01 xe ô tô con BKS 15A-248.03 và 01 xe ô tô con BKS 15A-249.82
Số dư vay tại ngày 31/12/2018	: 206.944.472 VND
Số phải trả trong năm 2019	: 206.944.472 VND

**Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600717 ngày 14/7/2016:**

Gốc tiền vay	: 2.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền mua 02 xe nâng container rỗng theo Hợp đồng mua bán xe nâng container rỗng số 01-2016/HĐMB-HTT ngày 04/01/2016
Lãi suất cho vay	: 9%/năm
Thời hạn cho vay	: 36 tháng kể từ ngày 02/8/2016
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Tài sản đảm bảo	: 01 xe nâng container biển số 15LA-1194 và 01 xe nâng container biển số 15LA-1195
Số dư vay tại ngày 31/12/2018	: 622.222.244 VND
Số phải trả trong năm 2019	: 622.222.244 VND

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>144.192.890.000</b>	<b>(643.572.900)</b>	<b>7.801.019.508</b>	<b>22.862.255</b>	<b>27.614.059.617</b>	<b>178.987.258.480</b>
Tăng trong năm trước	-	-	4.975.971.626	-	16.078.640.421	21.054.612.047
Lãi trong năm	-	-	-	-	16.078.640.421	16.078.640.421
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.975.971.626	-	-	4.975.971.626
<b>Giảm trong năm trước</b>	-	-	-	-	<b>21.883.246.439</b>	<b>21.883.246.439</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	21.883.246.439	21.883.246.439
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>144.192.890.000</b>	<b>(643.572.900)</b>	<b>12.776.991.134</b>	<b>22.862.255</b>	<b>21.809.453.599</b>	<b>178.158.624.088</b>
Tăng trong năm nay	7.204.560.000	-	803.932.000	-	10.736.455.873	18.744.947.873
Tăng vốn	7.204.560.000	-	-	-	-	7.204.560.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	10.736.455.873	10.736.455.873
Phân phối lợi nhuận	-	-	803.932.000	-	-	803.932.000
<b>Giảm trong năm nay</b>	-	-	-	-	<b>8.863.911.420</b>	<b>8.863.911.420</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	8.863.911.420	8.863.911.420
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>151.397.450.000</b>	<b>(643.572.900)</b>	<b>13.580.923.134</b>	<b>22.862.255</b>	<b>23.681.998.052</b>	<b>188.039.660.541</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN****a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01/01	144.192.890.000	144.192.890.000
Tăng trong năm	7.204.560.000	-
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.204.560.000	-

<b>Giảm trong năm</b>	-	-
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>151.397.450.000</b>	<b>144.192.890.000</b>
<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>21.809.453.599</b>	<b>27.614.059.617</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>10.736.455.873</b>	<b>16.078.640.421</b>
Lãi trong năm	10.736.455.873	16.078.640.421
<b>Giảm trong năm</b>	<b>8.863.911.420</b>	<b>21.883.246.439</b>
Phân phối lợi nhuận năm trước	8.863.911.420	21.883.246.439
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	-	14.419.289.000
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	7.204.560.000	-
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	803.932.000	4.975.971.626
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	855.419.420	2.487.985.813
<b>Số cuối năm</b>	<b>23.681.998.052</b>	<b>21.809.453.599</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2018 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2018 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.139.745	14.419.289
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.139.745	14.419.289
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.139.745</i>	<i>14.419.289</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.139.745	14.419.289
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.139.745</i>	<i>14.419.289</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Đô la Mỹ (USD)	168.152,20	118.492,83
<b>23. DOANH THU</b>	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>180.668.268.189</b>	<b>195.216.744.321</b>
Doanh thu sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	157.601.460.386	161.966.820.809
Doanh thu khai thác bãi container và doanh thu khác	23.066.807.803	33.249.923.512
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>180.668.268.189</b>	<b>195.216.744.321</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	55.619.654	177.672.819
<b>24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Giá vốn sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	126.703.368.694	141.104.453.665
Giá vốn khai thác bãi container và giá vốn khác	23.194.124.259	19.026.172.418
<b>Cộng</b>	<b>149.897.492.953</b>	<b>160.130.626.083</b>
<b>25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>

	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	383.987.134	369.180.350
Lãi tiền đặt cọc cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	18.653.056	53.294.444
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.553.405.000	1.807.818.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	49.227.525	42.640.717
Lãi do bán các khoản đầu tư	-	6.297.050.110
Lãi do bán chứng khoán kinh doanh	-	153.777.000
<b>Cộng</b>	<b>2.005.272.715</b>	<b>8.723.760.621</b>
<b>26. THU NHẬP KHÁC</b>		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	336.363.636
Thanh lý công cụ dụng cụ, vật tư	592.304.174	137.815.909
Thanh lý tài sản xây dựng cơ bản	-	106.000.000
Các khoản khác	383.559.715	240.926.667
<b>Cộng</b>	<b>975.863.889</b>	<b>821.106.212</b>
<b>27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	1.953.107.100	1.965.124.033
Lỗ chênh lệch tỷ giá	81.726.212	2.581.864
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(84.304.295)	15.756.086
Chi phí bán các khoản đầu tư	-	50.923.917
Chi phí bán chứng khoán kinh doanh	-	14.527.869
Chi phí tài chính khác	-	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.950.529.017</b>	<b>2.098.913.769</b>
<b>28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>28.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>927.553.603</b>	<b>1.127.423.366</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	801.295.759	892.566.038
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>378.063.900</i>	<i>473.661.100</i>
<i>Chi phí vật liệu</i>	<i>187.473.421</i>	<i>180.268.458</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	<i>235.758.438</i>	<i>238.636.480</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	126.257.844	234.857.328
<b>28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>15.956.646.177</b>	<b>20.869.015.663</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	9.925.816.600	7.521.995.206
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>9.925.816.600</i>	<i>7.521.995.206</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.030.829.577	13.347.020.457
<b>29. CHI PHÍ KHÁC</b>		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại của tài sản xây dựng cơ bản thanh lý	-	441.110.909
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	(1.202.158.857)	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	1.992.630.702	-
Giá trị công cụ dụng cụ, vật tư thanh lý	583.461.806	217.503.208

Các khoản bị phạt, truy thu thuế	67.148.400	93.310.086
Lãi bảo hiểm	-	37.120.138
Phạt bồi thường	285.768.000	-
Phạt vi phạm giao thông	12.800.000	-
Các khoản khác	127.871.526	63.735.739
<b>Cộng</b>	<b>1.867.521.577</b>	<b>852.780.080</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.397.502.330	84.649.716.085
Chi phí nhân công	56.984.613.370	63.608.292.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.561.712.484	5.494.268.637
Chi phí khác	27.050.956.835	31.898.889.094
<b>Cộng</b>	<b>170.994.785.019</b>	<b>185.651.166.496</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>13.049.661.466</b>	<b>19.682.852.193</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm (2)=(3)-(4)</b>	<b>(1.483.633.502)</b>	<b>(1.661.793.334)</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (3)</i>	<i>93.338.933</i>	<i>146.024.666</i>
Các khoản bị phạt	79.948.400	146.024.666
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền	13.390.533	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (4)</i>	<i>1.576.972.435</i>	<i>1.807.818.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.553.405.000	1.807.818.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản phải thu	23.567.435	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)</b>	<b>11.566.027.964</b>	<b>18.021.058.859</b>
Thuế suất thuế TNDN (6)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)*(6)</b>	<b>2.313.205.593</b>	<b>3.604.211.772</b>

**32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	10.736.455.873	16.078.640.421
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	855.419.420
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>10.736.455.873</b>	<b>15.223.221.001</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	14.656.151	14.419.289
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>733</b>	<b>1.056</b>

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2017 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2018.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) bao gồm khoản thanh toán tiền mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác đã phát sinh trong năm 2017, số tiền 214.092.000 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán, số tiền 253.559.900 VND.

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	<b>Giá trị ghi số 31/12/2018 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2018 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.459.963.903	10.188.884.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu của khách hàng	56.514.607.514	65.868.379.509
Phải thu khác	57.446.560.495	58.907.808.613
<b>Cộng</b>	<b>139.421.131.912</b>	<b>140.965.072.622</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	18.251.367.015	22.405.622.843
Chi phí phải trả	684.786.899	1.084.844.791
Phải trả khác	2.896.123.981	2.547.530.710
Vay và nợ thuê tài chính	26.012.884.727	23.741.848.294
<b>Cộng</b>	<b>47.845.162.622</b>	<b>49.779.846.638</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mức tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ Đô la Mỹ (USD):

	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>4.988.152.641</b>	<b>4.204.017.091</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.896.037.703	2.686.240.879
Phải thu của khách hàng	1.092.114.938	1.517.776.212
<b>Nợ tài chính</b>	<b>955.737.295</b>	<b>2.119.111.983</b>
Phải trả người bán	955.737.295	2.119.111.983
<b>(Nợ)/tài sản tài chính thuần</b>	<b>4.032.415.346</b>	<b>2.084.905.108</b>
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>4.032.415.346</b>	<b>2.084.905.108</b>



- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của một số khoản vay được thả nổi và biến động tùy thuộc vào diễn biến thị trường tiền tệ trong từng thời kỳ. Do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	11.997.570.582	11.997.570.582
<b>Cộng</b>	<b>11.997.570.582</b>	<b>11.997.570.582</b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không còn tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 31/12/2018</b>		
Phải trả người bán	18.251.367.015	-
Chi phí phải trả	684.786.899	-
Phải trả khác	2.896.123.981	-
Vay và nợ thuê tài chính	26.012.884.727	-
<b>Cộng</b>	<b>47.845.162.622</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2018</b>		
Phải trả người bán	22.405.622.843	-
Chi phí phải trả	1.084.844.791	-
Phải trả khác	2.547.530.710	-
Vay và nợ thuê tài chính	22.912.681.143	829.167.151
<b>Cộng</b>	<b>48.950.679.487</b>	<b>829.167.151</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

### 36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Container	Xem thuyết		

<b>Masercos</b>	<b>minh 4.4.2</b>		
Cung cấp dịch vụ		55.619.654	177.672.819
Thuế GTGT đầu ra		5.561.965	17.767.281
Mua dịch vụ (gồm thuế GTGT đầu vào)		396.000.000	396.000.000
Bù trừ công nợ		93.170.297	282.938.395
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>		<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập của HĐQT		434.800.000	560.000.000
Lương (thu nhập) của Ban Giám đốc		1.044.054.520	755.924.000
<i>Giám đốc</i>		<i>391.284.000</i>	<i>305.469.000</i>
<i>Phó Giám đốc</i>		<i>652.770.520</i>	<i>450.455.000</i>
<b>Cộng</b>		<b>1.478.854.520</b>	<b>1.315.924.000</b>

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ và bộ phận khai thác bãi container. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018**

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản không phân bổ			244.580.225.779
<b>Cộng</b>			<b>244.580.225.779</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả không phân bổ			56.540.565.238
<b>Cộng</b>			<b>56.540.565.238</b>

Đơn vị tính: VND

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018**

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	157.601.460.386	23.066.807.803	180.668.268.189
Giá vốn hàng bán	126.703.368.694	23.194.124.259	149.897.492.953
Chi phí không phân bổ			16.884.199.780
Doanh thu hoạt động tài chính			2.005.272.715
Chi phí tài chính			1.950.529.017
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			13.941.319.154
Lãi (lỗ) khác			(891.657.688)
Lợi nhuận trước thuế			13.049.661.466
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.313.205.593
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>10.736.455.873</b>

Đơn vị tính: VND

*Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017**

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
--	---------------------------------	---	------

Đơn vị tính: VND

<b>Tài sản</b>	
Tài sản không phân bổ	238.679.758.285
<b>Cộng</b>	<b>238.679.758.285</b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Nợ phải trả không phân bổ	60.521.134.197
<b>Cộng</b>	<b>60.521.134.197</b>
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017</b>	

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	161.966.820.809	33.249.923.512	195.216.744.321
Giá vốn hàng bán	141.104.453.665	19.026.172.418	160.130.626.083
Chi phí không phân bổ			21.996.439.029
Doanh thu hoạt động tài chính			8.723.760.621
Chi phí tài chính			2.098.913.769
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			19.714.526.061
Lãi (lỗ) khác			(31.673.868)
Lợi nhuận trước thuế			19.682.852.193
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.604.211.772
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>16.078.640.421</b>

*Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.*

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Trên đây là toàn bộ báo cáo thường niên của Công ty cổ phần Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật hàng hải cho năm báo cáo 2018./.

Hải Phòng, ngày 03/04/2019

**CTY CP CUNG ỨNG VÀ DVKT HÀNG HẢI**



GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Cường*